

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02/7/2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phẩm
2. Ông Nguyễn Đình Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hữu Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ: Số 110A, ấp V, xã TN, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long
2. *Bị đơn:* Chị Lê Ngọc T, sinh năm 1993 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp MĐ, xã MP, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2019 nguyên đơn anh Nguyễn Thành L trình bày:

Vào năm 2014 anh Nguyễn Thành L và chị Lê Ngọc T kết hôn có tổ chức lễ theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 06/5/2015, theo giấy chứng nhận kết hôn số 20/2015, quyển số 01/2015. Trong thời gian chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Du M1, sinh ngày 05/4/2015 và cháu Nguyễn Thành T1, sinh ngày 13/01/2018; cháu M1 hiện sống chung với anh L, còn cháu T1 hiện đang sống chung với chị T.

Sau khi cưới anh L và chị T về sinh sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì đến khoảng năm 2016 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn thường xuyên

gây cãi do bất đồng quan điểm trong đời sống vợ chồng, nguyên nhân do anh L cũng thường xuyên ăn nhậu, vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến không hạnh phúc. Nay anh L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể hàn gắn lại, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cả hai đã ly thân hơn 01 năm nay, nên anh L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thành L yêu cầu ly hôn với chị Lê Ngọc T.

- Về con chung: Anh L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Du M1, sinh ngày 05/4/2015; anh L tự nguyện giao cháu Nguyễn Thành T1, sinh ngày 13/01/2018 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Thành L thay đổi yêu cầu:
Về con chung: Anh L tự nguyện giao cháu Nguyễn Du M1, sinh ngày 05/4/2015 và cháu Nguyễn Thành T1, sinh ngày 13/01/2018 cho chị T nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/3/2019 và biên bản hòa giải ngày 22/3/2019 chị Lê Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T thừa nhận hai bên chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN, thành phố V1, trong thời gian chung sống vợ chồng cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nay anh L yêu cầu ly hôn chị T không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh L ly hôn với chị T thì chị T yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Du M1, sinh ngày 05/4/2015 và cháu Nguyễn Thành T1, sinh ngày 13/01/2018; chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn bảo lưu yêu cầu.

Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- + Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh L và chị T.

- + Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Du M1, sinh ngày 05/4/2015 và cháu Nguyễn Thành T1, sinh ngày 13/01/2018 cho bị đơn Lê Ngọc T nuôi dưỡng, nguyên đơn Nguyễn Thành L không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không giải quyết.

+ Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Lê Ngọc T có nơi cư trú tại xã MP, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn chị T đều vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị T là đúng theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét, giữa anh L và chị T chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TN, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 20/2015, quyển số 01/2015, ngày 06/5/2015. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của anh L và chị T là hợp pháp. Xét, việc anh L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên chị T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ly thân cho đến nay đã hơn 01 năm, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh L và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc anh L yêu cầu được ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 9, 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Xét; anh L tự nguyện giao 02 con chung là cháu Nguyễn Du M1, sinh ngày 05/4/2015 và cháu Nguyễn Thành T1, sinh ngày 13/01/2018 cho chị T nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với ý kiến của chị T, phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[3] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 9, 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Thành L và chị Lê Ngọc T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Du M1, sinh ngày 05/4/2015 và cháu Nguyễn Thành T1, sinh ngày 13/01/2018 cho bị đơn Lê Ngọc T nuôi dưỡng, nguyên đơn Nguyễn Thành L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Thành L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M theo lai thu số: 0006815, ngày 14/01/2019. Nguyên đơn không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã TN, TP V1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Phước Hùng